

CÔNG TY CỔ PHẦN FND INVEST
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FND INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FND INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FND INVEST., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108384841

3. Ngày thành lập: 01/08/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 60, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây hàng năm khác	0119
2.	Trồng cây ăn quả	0121
3.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
4.	Trồng cây điều	0123
5.	Trồng cây hồ tiêu	0124
6.	Trồng cây cao su	0125
7.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
8.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
9.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
10.	Chăn nuôi khác	0149
11.	Chăn nuôi gia cầm	0146
12.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
13.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
14.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
15.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
16.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
17.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
18.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
19.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
20.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
21.	Khai thác gỗ	0221
22.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

24.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
25.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
26.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
27.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
28.	Xây dựng công trình công ích	4220
29.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290(Chính)
30.	Phá dỡ	4311
31.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
32.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
33.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
37.	Sản xuất giống thủy sản	0323
38.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
39.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
40.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
41.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
42.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
43.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
44.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
45.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
46.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
47.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đầu giá)	4512
48.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
49.	Sản xuất đường	1072
50.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
51.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
52.	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
53.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
54.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
55.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
56.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
57.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
58.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
59.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
60.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826

61.	Tái chế phế liệu	3830
62.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
63.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
64.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
65.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
66.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
67.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
68.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
69.	Bán buôn thực phẩm	4632
70.	Bán buôn đồ uống	4633
71.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
72.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
73.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
74.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
75.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
76.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
77.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
78.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
79.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
81.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
82.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
83.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
84.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
85.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
86.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
87.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
88.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
89.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
90.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91.	Bán buôn tổng hợp	4690
92.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
93.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
94.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
95.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722

96.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
97.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
98.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
99.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
100.	Trồng cây lâu năm khác	0129
101.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
102.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
103.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
104.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
106.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
107.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
108.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
109.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
110.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
111.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
112.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
113.	Khai thác và thu gom than non	0520
114.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
115.	Khai thác quặng sắt	0710
116.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
117.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
118.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
119.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
120.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
121.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
122.	Vận tải đường ống	4940
123.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
124.	Hoạt động viễn thông khác	6190
125.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
126.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
127.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
128.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
129.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

130.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
131.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
132.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
133.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
134.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
135.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
136.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
137.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
138.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
139.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
140.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
141.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
142.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
143.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
144.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
145.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
146.	Sản xuất rượu vang	1102
147.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
148.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
149.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
150.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
151.	Sản xuất giày dép	1520
152.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
153.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
154.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
155.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
156.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
157.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
158.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
159.	Sản xuất than cốc	1910
160.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
161.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
162.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
163.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
164.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
165.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
166.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

167.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
168.	Đúc sắt, thép	2431
169.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
170.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
171.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
172.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
173.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
174.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
175.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
176.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
177.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
178.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
179.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
180.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
181.	Đúc kim loại màu	2432
182.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
183.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
184.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
185.	Khai thác thủy sản biển	0311
186.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
187.	Sản xuất sợi	1311
188.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
189.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
190.	Bán buôn gạo	4631
191.	Sản xuất đồng hồ	2652
192.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
193.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
194.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
195.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
196.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
197.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

198.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
199.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
200.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
201.	Chuyển phát	5320
202.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
203.	Cơ sở lưu trú khác	5590
204.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
205.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
206.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
207.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
208.	Lập trình máy vi tính	6201
209.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
210.	Quảng cáo	7310
211.	Cho thuê xe có động cơ	7710
212.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
213.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
214.	Sản xuất xe có động cơ	2910
215.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
216.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
217.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
218.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
219.	Trồng cây lấy sợi	0116
220.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
221.	Chăn nuôi lợn	0145
222.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
223.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
224.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
225.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
226.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
227.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
228.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
229.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
230.	Đại lý du lịch	7911
231.	Điều hành tua du lịch	7912
232.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
233.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

234.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
235.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
236.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
237.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
238.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
239.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
240.	Dịch vụ đóng gói	8292
241.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
242.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của các sàn nhảy)	9329
243.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
244.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
245.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
246.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
247.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
248.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
249.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
250.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
251.	Sản xuất máy luyện kim	2823
252.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
253.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
254.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
255.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
256.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
257.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
258.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
259.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
260.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
261.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
262.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
263.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
264.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
265.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
266.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

267.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
268.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
269.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
270.	Thu gom rác thải độc hại	3812
271.	Xây dựng nhà các loại	4100
272.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
273.	Trồng lúa	0111
274.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
275.	Trồng cây mía	0114
276.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
277.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

6. Vốn điều lệ: 39.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN QUANG VINH	Thôn Phú Đa, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.000	11.700.000.000	30,000	0170890000 15	
			Tổng số	117.000	11.700.000.000	30,000		
2	PHẠM THỊ THANH NHÂN	P5-K5, tập thể Bách Khoa, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	117.000	11.700.000.000	30,000	011670354	
			Tổng số	117.000	11.700.000.000	30,000		
3	NGÔ ANH NGỌC	Phố Bắc Sơn, Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	156.000	15.600.000.000	40,000	B9114767	
			Tổng số	156.000	15.600.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGÔ ANH NGỌC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B9114767

Ngày cấp: 21/04/2014

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Bắc Sơn, Thị Trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Bắc Sơn, Thị Trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội